

CẤU TẠO TỪ CỦA TỪ NGOẠI LAI TRONG TIẾNG NHẬT HIỆN ĐẠI

TRẦN THỊ HOÀNG MAI

Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

Ngôn ngữ Nhật Bản là chiếc cầu nối giữa nền văn hoá Nhật Bản với các nền văn hoá trên thế giới. Là quá trình tiếp xúc giữa người với người nhằm mục đích nhận thức, thông qua sự trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc, sự ảnh hưởng tác động qua lại với nhau.

Từ ngoại lai trong tiếng Nhật ngày nay không còn là một điều xa lạ gì. Nói đến từ ngoại lai thì người ta nghĩ ngay nó là một bộ phận quan trọng không thể thiếu được trong cấu trúc câu và nghĩa của tiếng Nhật. Cho đến nay ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về khái quát, đặc trưng và nguồn gốc của từ ngoại lai. Nhờ những công trình nghiên cứu này mà những người Việt Nam nghiên cứu về Nhật Bản, về các lĩnh vực văn hoá, ngôn ngữ Nhật Bản có thể thu được kết quả tốt đẹp trong công trình nghiên cứu của mình.

Trong khuôn khổ của bài viết, tôi muốn trình bày về cấu tạo từ của từ ngoại lai trong tiếng Nhật hiện đại.

I/ Cấu tạo từ của từ ngoại lai trong tiếng Nhật hiện đại

Trước khi vào vấn đề từ ngoại lai, cụ thể nghiên cứu về cấu tạo từ, chúng ta thử nghiên cứu một từ bình thường trong tiếng Nhật. Hoặc thử định nghĩa cái gọi là tiếng Nhật chính xác là gì?

Chúng ta cũng biết từ biến đổi theo thời đại, nhưng ở cùng một thời đại do sự khác nhau về môi trường tự nhiên, xã hội mà việc sử dụng từ cũng có sự khác nhau. Tiếng Nhật hiện đại với tiếng Nhật

trong 「源氏物語」 (Genshimonogatari - Truyện cổ Genshi) hay trong 「枕草子」 (Makura Shoshi - Tiểu thuyết Makura) có sự khác nhau một cách rõ rệt. Tiếng Nhật hiện đại còn có sự khác biệt giữa vùng Tokyo và Osaka. Tại thủ đô Tokyo, từ ngữ của người già và giới trẻ cũng có sự khác nhau, giữa giới trẻ ở độ tuổi 20 và 10 cũng có sự khác nhau. Và cuối cùng là từ ngữ của mỗi người đều có sự khác nhau. Về nguyên lý thì độ chính xác của từ là rất quan trọng nhưng về mặt thực tế thì tùy thuộc vào sự chuẩn xác của từng người mà thể hiện độ chính xác. Ví dụ: 「コンニチワ」 (câu chào ban ngày) theo nguyên tắc phải viết chữ Hán là 「今日は」 nhưng cũng bị viết nhầm thành 「今日わ」. Việc đánh giá một từ đúng hay sai phải có sự đồng tình của mọi người để nêu lên một chuẩn mực cho vấn đề sử dụng từ chính xác. Những người này quyết định “Biểu hiện đúng” của từ. Họ phải có quyền uy và có trách nhiệm đối với quyết định của mình. Họ tạo ra một hệ thống từ ngữ và được thể hiện trong các loại từ điển: Từ điển Hán-Nhật; Từ điển quốc ngữ; Các loại từ thông dụng đang được xuất hiện trên kênh NHK; Công ty phát hành báo hay các “Tuyển tập giải thích từ quốc ngữ” đang được phát hành ở Bộ Văn hoá; “Cách sử dụng từ Kana hiện đại”; “Biểu hiện của chữ Hán thông dụng” được Nhà nước cho phép. Trong số đó hệ thống sử dụng từ ngữ được nhà nước quyết định là có uy tín nhất. Thời đại ngày nay có lẽ là thời đại được thừa nhận bởi sức mạnh về nội dung theo một qui

mô nhất định chứ không phải bằng tên tuổi của tác giả soạn thảo những chương trình đặc biệt hay của Nhà nước. Cái gọi là sức mạnh về nội dung chính là chương trình soạn thảo không có sự bất hợp lý, người nào cũng có thể hiểu được, thì dù đó là chương trình của ai lập nên chăng nữa thì cũng đều có sức thuyết phục. Những người soạn thảo chương trình đều mong muốn soạn ra được một chương trình có độ tin tưởng cao. Vì vậy cần phải có sự phán đoán tổng hợp, và để có sự phán đoán tổng hợp này cần có sự hỗ trợ của nhiều người. Điều này người ta đang mong đợi trong tương lai. Và đương nhiên trường hợp này cũng bao gồm cả vấn đề sử dụng từ ngoại lai như thế nào cho chính xác.

1. Phát âm và những biểu hiện.

a) Biểu hiện của chữ Kana, từ hỗn loạn đến thống nhất.

Tập quán sử dụng chữ Katakana để viết từ ngoại lai, địa danh và tên người nước ngoài ngày nay đã và đang định hình một cách rõ ràng trong tiếng Nhật. Cách viết này được ông Shini Hakuishi sau khi học hỏi các Nhà truyền giáo người Ý sưu tập lại thành bộ 「西要記聞」 (saiyokibun) và được sử dụng đầu tiên. Từ đó cho đến nay đã trải qua một quá trình lịch sử gần 300 năm. Đặc biệt sau chiến tranh cách viết này càng được phát huy. Trước chiến tranh, chữ viết chủ yếu bằng Hiragana và chữ Hán đang phổ cập thời bấy giờ.

Chữ Katakana được dùng để biểu thị từ ngoại lai, tên và địa danh nước ngoài. Cách biểu hiện này cũng có mặt tốt và mặt không tốt. Mặt tốt là khiến cho những từ nước ngoài khó đã trở thành thân quen đối với người Nhật. Ngược lại chữ Katakana đã hình thành nên một

khuynh hướng từ mới khác với tiếng Nhật đang trộn lẫn từ Hán. Từ ngoại lai là chữ Katakana, ít nhiều cũng đem lại cảm giác khác lạ đối với tiếng Nhật thông thường. Vì thế số người hiểu nhầm chữ Katakana là một thứ tiếng nước ngoài hay là một biến dạng của tiếng nước ngoài nhiều hơn dự tính.

Trên thực tế chữ Katakana ở vào vị trí là bản copy của tiếng nước ngoài thì nó cũng bao gồm nghĩa không an toàn. Trường hợp này cũng đã được nói đến nhưng trong cơ cấu âm tiết tiếng Nhật theo nguyên tắc cơ cấu bao gồm chữ C [子音] (shion: phụ âm) + V [母音] (boon: nguyên âm), từng chữ Katakana (chữ Hiragana cũng tương tự như vậy) đều tương ứng với cơ cấu này một cách rất cơ bản. Trong âm tiết tiếng Anh lại dựa theo cơ cấu: C (phụ âm) + V (nguyên âm) + C (phụ âm), bao giờ cũng kết thúc bằng phụ âm C. Tiếng Nhật không có sự liên tục của các phụ âm nhưng trong tiếng Anh lại xuất hiện rất nhiều. Chính vì vậy cơ cấu âm tiết giữa tiếng Nhật và tiếng Anh hoàn toàn khác nhau. Từ tiếng Anh Strike (Straaik) nếu như người Nhật nghe từ này với đúng nghĩa là tiếng Anh thì bao gồm 1 âm tiết, còn nếu nó ở cương vị là chữ katakana thì phải đọc từ này là 「ストライク」 (sutoraiku) với 5 âm tiết. Hơn nữa các loại nguyên âm và phụ âm trong tiếng Nhật cũng phong phú hơn tiếng Anh. Chữ cái L và R trong tiếng Anh có sự phân biệt, hoặc chữ cái TH và S cũng có sự phân biệt. Nhưng nếu chuyển những chữ cái này sang bảng Kana thì có lẽ không có khả năng. Sự bất ổn định của loại chữ Katakana *copy* này có lẽ gần đây đã bị quên lãng. So với trước kia những biểu hiện dao động của Kana cũng mất dần đi. Vì thế sự bất ổn định của Kana cũng giảm đi.

mô nhất định chứ không phải bằng tên tuổi của tác giả soạn thảo những chương trình đặc biệt hay của Nhà nước. Cái gọi là sức mạnh về nội dung chính là chương trình soạn thảo không có sự bất hợp lý, người nào cũng có thể hiểu được, thì dù đó là chương trình của ai lập nên chăng nữa thì cũng đều có sức thuyết phục. Những người soạn thảo chương trình đều mong muốn soạn ra được một chương trình có độ tin tưởng cao. Vì vậy cần phải có sự phán đoán tổng hợp, và để có sự phán đoán tổng hợp này cần có sự hỗ trợ của nhiều người. Điều này người ta đang mong đợi trong tương lai. Và đương nhiên trường hợp này cũng bao gồm cả vấn đề sử dụng từ ngoại lai như thế nào cho chính xác.

1. Phát âm và những biểu hiện.

a) Biểu hiện của chữ Kana, từ hỗn loạn đến thống nhất.

Tập quán sử dụng chữ Katakana để viết từ ngoại lai, địa danh và tên người nước ngoài ngày nay đã và đang định hình một cách rõ ràng trong tiếng Nhật. Cách viết này được ông Shini Hakuishi sau khi học hỏi các Nhà truyền giáo người Ý sưu tập lại thành bộ 「西要記聞」 (saiyokibun) và được sử dụng đầu tiên. Từ đó cho đến nay đã trải qua một quá trình lịch sử gần 300 năm. Đặc biệt sau chiến tranh cách viết này càng được phát huy. Trước chiến tranh, chữ viết chủ yếu bằng Hiragana và chữ Hán đang phổ cập thời bấy giờ.

Chữ Katakana được dùng để biểu thị từ ngoại lai, tên và địa danh nước ngoài. Cách biểu hiện này cũng có mặt tốt và mặt không tốt. Mặt tốt là khiến cho những từ nước ngoài khó đã trở thành thân quen đối với người Nhật. Ngược lại chữ Katakana đã hình thành nên một

khuynh hướng từ mới khác với tiếng Nhật đang trộn lẫn từ Hán. Từ ngoại lai là chữ Katakana, ít nhiều cũng đem lại cảm giác khác lạ đối với tiếng Nhật thông thường. Vì thế số người hiểu nhầm chữ Katakana là một thứ tiếng nước ngoài hay là một biến dạng của tiếng nước ngoài nhiều hơn dự tính.

Trên thực tế chữ Katakana ở vào vị trí là bản copy của tiếng nước ngoài thì nó cũng bao gồm nghĩa không an toàn. Trường hợp này cũng đã được nói đến nhưng trong cơ cấu âm tiết tiếng Nhật theo nguyên tắc cơ cấu bao gồm chữ C [子音] (shion: phụ âm) + V [母音] (boon: nguyên âm), từng chữ Katakana (chữ Hiragana cũng tương tự như vậy) đều tương ứng với cơ cấu này một cách rất cơ bản. Trong âm tiết tiếng Anh lại dựa theo cơ cấu: C (phụ âm) + V (nguyên âm) + C (phụ âm), bao giờ cũng kết thúc bằng phụ âm C. Tiếng Nhật không có sự liên tục của các phụ âm nhưng trong tiếng Anh lại xuất hiện rất nhiều. Chính vì vậy cơ cấu âm tiết giữa tiếng Nhật và tiếng Anh hoàn toàn khác nhau. Từ tiếng Anh Strike (Straaik) nếu như người Nhật nghe từ này với đúng nghĩa là tiếng Anh thì bao gồm 1 âm tiết, còn nếu nó ở cương vị là chữ katakana thì phải đọc từ này là 「ストライク」 (sutoraiku) với 5 âm tiết. Hơn nữa các loại nguyên âm và phụ âm trong tiếng Nhật cũng phong phú hơn tiếng Anh. Chữ cái L và R trong tiếng Anh có sự phân biệt, hoặc chữ cái TH và S cũng có sự phân biệt. Nhưng nếu chuyển những chữ cái này sang bảng Kana thì có lẽ không có khả năng. Sự bất ổn định của loại chữ Katakana *copy* này có lẽ gần đây đã bị quên lãng. So với trước kia những biểu hiện dao động của Kana cũng mất dần đi. Vì thế sự bất ổn định của Kana cũng giảm đi.

Khoảng đầu thời Minh Trị, trong cách viết chữ Kana để biểu thị từ ngoại lai, tên và địa danh nước ngoài xuất hiện những đảo động mà đến bây giờ cũng không thể tưởng tượng nổi. Ví dụ 「ゲーテ」(gete) là tên một nhà văn người Đức được xuất hiện vào thời Minh Trị thứ 35. Từ cái tên 「ゲーテ」 này đã xuất hiện nhiều biểu hiện lạ. Ngoài biểu hiện của chữ Katakana như 「ゴエテ」(Goete), 「キューテ」(Gyude),

「ギエテ」(Giete), còn có những biểu hiện khác của chữ Hán và chữ Hiragana. Tình trạng này có thể không coi đó là sự dao động mà gọi là sự hỗn loạn thì chính xác hơn. Rốt cuộc là vẫn có sự bất tiện trong cách thể hiện bằng chữ Katakana. Bộ Văn hoá đã mời 6 nhà chuyên môn tập trung lại, bước đầu tiến hành thống nhất các biểu hiện có liên quan đến tiếng nước ngoài ở Nhật Bản. Đó là vào thời kỳ Minh Trị thứ 35.

Sau đó rất nhiều tài liệu được xây dựng trong Hội nghị sử học như: “ Bảng kê cách gọi tên người và địa danh nước ngoài ”(Đại Chính thứ 3), “ Phương pháp học tiếng nước ngoài ” của Bộ Văn hoá (Đại Chính thứ 15), “ Phương pháp diễn đạt âm trong tiếng nước ngoài ” của Hội Hữu nghị Hợp tác quốc ngữ (Showa thứ 16: 1941). Thời điểm quan trọng đã gây ảnh hưởng lớn cho đến bây giờ chính là thời kỳ sau chiến tranh. Trong thời kỳ này đã ra hàng loạt các tư liệu có liên quan đến tiếng nước ngoài như “ Những biểu hiện của Từ ngoại lai ” được Hội nghị Quốc ngữ công bố vào năm Showa thứ 29 (1954), “ Cách viết và cách gọi tên địa danh nước ngoài ” do Bộ Văn hoá công bố vào năm Showa 34 (1959). Các tài liệu này đều được sử dụng rộng rãi trên tinh thần quảng đại quần chúng. Cho đến nay những dao động trong cách biểu

hiện từ ngoại lai chỉ còn chút ít. Tuy nhiên trường hợp xuất hiện những từ mới ngoài hệ tiếng Anh thì vẫn còn sự dao động. Có những từ rất cổ nhưng cũng khiến cho người bình thường chú ý đến. Ví dụ: 「ヴァイオリン」(vairin) và 「バイオリン」(bairin) hay giữa từ 「テーム」(teimu) và từ 「チーム」(chimu), những cặp từ này đều có nghĩa giống nhau nhưng lại có những cách đọc khác nhau.

Để thống nhất các loại dao động này cần thiết phải có phương pháp sử dụng đúng. Có nhiều ý kiến đưa ra về cách thiết lập cách viết. Trong đó có ý kiến đưa ra nên kết hợp với những phương pháp từ xa xưa hơn là bỏ công sức tạo nên những biểu hiện gần giống với nguyên âm. Nhưng phương pháp tiện lợi nhất và gần gũi cho việc học ngoại ngữ là cách biểu hiện bằng chữ Katakana.

b) Phân biệt giữa biểu hiện và phát âm.

Ở phần trên đã nêu lên một số những biểu hiện chủ yếu từ trước đến nay, những biểu hiện này khiến cho mắt người ta dễ dàng nhận thấy, ngoài ra còn có phát âm của từ. Khi ta nói 「語形」(gokei) chính là biểu hiện nghĩa 「形」(kei- hình) được phát âm theo 「語」(go- ngữ). Về mối liên quan giữa phát âm và biểu hiện cần thiết phải chuẩn bị một số từ. Những biểu hiện Kana và phát âm của từ ngoại lai, tên người và địa danh nước ngoài thường theo tỷ lệ 1 đối với 1, nhưng cũng có trường hợp 1 không đối với 1. Cũng có một số trường hợp xấu trong mối quan hệ đối xứng giữa phát âm và biểu hiện, đó là việc sử dụng những chữ kana cũ. Cần phải viết từ 「蝶」(chyo) là 「てぶてぶ」(tebutebu), chữ 「照会」(しょうか

い) (shokai) là 「せうがふ」 (seugafu). Việc cải biến những chữ đó chính là cách viết chữ kana hiện đại nhưng cách đó cũng không phải là toàn diện đối với việc phát âm. Ví dụ chữ 「は」 (wa) trong câu 「きょうは日曜日です。」 (kyowa nichiyobidesu- Hôm nay là ngày chủ nhật) xét về mặt phát âm thì chính là chữ 「ワ」 (wa), hai từ 「お おきい[大きい]」 và 「おうじ

[王子] phát âm có lẽ giống nhau đọc là 「オー」 (O) nhưng về mặt biểu hiện được chia làm hai mặt khác nhau. Trong cách viết chữ kana của từ ngoại lai ít nhiều giống với cách sử dụng kana hiện đại.

Hơn nữa trên các trang báo, người ta có thể nhận biết được sự khác nhau về chữ viết của các từ 「バレエ」 (Bale) trong vũ kịch với chữ 「バレー[ボール]」 (Bale-"Bore") trong thể thao, hay chữ 「ボウリング」 (Bowringu) trong môn đấu bóng đối với chữ 「ボーリング」 (Bo-ringu) trong công trình đập đất nhưng về mặt phát âm thì hoàn toàn giống nhau. Những ví dụ nêu trên nói lên sự không ăn khớp giữa biểu hiện và phát âm trong phạm vi âm tiếng Nhật. Sự không ăn khớp này cũng bắt đầu xuất hiện trong trường hợp sử dụng âm của từ ngoại lai. Tập quán dùng chữ 「ウ」 để biểu thị các từ ngoại lai như violin và vocal thành 「ヴァイオリン」 và 「ヴォーカル」 có thể nói đã và đang được định hình nhưng về mặt phát âm thì có lẽ là chưa. Cũng có nhiều người sử dụng âm V để phát âm nhưng khi nghe thì đại khái vẫn là 「バイオリン」 (Baïorin) và 「ボーカー」 (Bocal). Xét về tổng thể tiếng Nhật thì đơn vị phát âm V vẫn chưa được định hình. Các chữ 「ウイ」、 「ウエ」、 「ウオ」 trong các từ 「ウイリアム(wiliam)」 、 「ウエテイ

ング(wedding)」、 「ウォルポール (walpole)」 có thể nói là giống nhau. Đối với người Nhật thì phát âm “W” là tương đối khó. Rõ ràng các chữ phải phát âm là 「ウイ」 (wy), 「ウエ」 (we), 「ヴォ」 (wo) nhưng thực tế người Nhật lại phát âm thành 「ウイ」 (ui), 「ウエ」 (ue), 「ウオ(uo). Những chữ 「イ」、 「エ」、 「オ」 đáng ra phải phát âm theo kiểu âm ghép thì người Nhật lại không phát âm đúng như vậy. Có sự phân biệt ở mặt biểu hiện nhưng lại không phân biệt đối với phát âm. Nếu một số từ được viết là 「チーム」 (chi-mu), 「シーズ」 (shi-zu) khi đọc lại thành 「テイーム」 (tei-mu), 「スイーズン」 (sui-zun) đó chính là căn bệnh của chủ nghĩa nguyên âm xuất hiện nhiều trong lĩnh vực thể thao và phát thanh. Nhất là một số đồng thanh niên ngày nay phát âm những chữ cái ABCD là 「エイ・ブースイ・テイー」 (ei-bi-sui-dei), có lẽ đó cũng là cách nói quá thường thấy trong thể thao v.v... Đây cũng là trường hợp ngược lại với các ví dụ về cách đọc đã nêu trước, nhưng giữa phát âm và biểu hiện vẫn là những điều không thống nhất.

Trường hợp không bao gồm âm của từ ngoại lai thì giữa phát âm và biểu hiện là một thể thống nhất. Nếu trường hợp bao gồm cả âm từ ngoại lai, phần phát âm không bị hạn chế gì nhưng vẫn có sự khác nhau trong cách viết chữ. Và chúng ta cũng không mong đợi gì ở sự định hình trong âm tiếng Nhật. Ví dụ chữ cái I, và R, TH và S của tiếng Anh là có sự khác nhau. Phát âm tiếng Nhật ở trạng thái thông thường thì tất cả có khả năng viết tách ra, còn nếu xảy ra ở trường hợp xấu thì chỉ có mặt biểu hiện là có dao động về mặt hình thức.

c) Từ rút ngắn (hay từ lược, từ rút gọn)

Từ rút ngắn hay từ lược cũng là vấn đề đáng nói trong cấu trúc từ ngoại lai.

Khi ta viết từ 「インフレーション」 thành 「インフレ」, 「アメリカ・フットボール」 thành 「アメフット」, 「ワードプロセッサ」 thành 「ワープロ」 đó chính là cách giản lược từ ngoại lai. Hình thức giản lược này có liên quan đến sự dao động của từ và liên quan đến tiếng Anh do Nhật Bản tạo thành. Giữa người Nhật Bản biết tiếng Anh và người Anh, Mỹ hiểu được tiếng Nhật có điều gì đó bị phân biệt nhưng, giữa ý nghĩa và hình thức của từ nguyên âm hầu như không có quan hệ. Trong từ ngoại lai mà cụ thể là chữ katakana, đã sử dụng quá dài chữ số, số âm tiết và âm điệu. Để sử dụng từ ngữ trong cuộc sống cho tốt cần thiết phải trau dồi thường xuyên. Biện pháp giản lược từ là không thể thiếu được trong tiếng Nhật.

Chúng ta hãy xem xét một số ví dụ về hình thức giản lược từ dựa trên qui tắc giản lược so sánh.

+ Giản lược các yếu tố ngữ pháp trong từ nguyên gốc

- Giản lược từ đuôi trong các phức số

オンザロック (on the rocks)

ゴルフリンク (golf links)

- Giản lược từ đuôi của từ thời quá khứ

カーブミラ (Curved mirror)

コーンビーフ (Corned beef)

- Giản lược từ đuôi của tính từ, từ đuôi của từ sở hữu

バッターボックス (batter's box)

バレンタインデー (St. Valentine's Day)

- Giản lược từ “chữ đầu”, hay (từ chỉ giống)

アルプス (the Alps)

アルペン (die Alpen)

- Giản lược toàn bộ từ đứng trước và sau (Giản lược từ tiếp sau)

アストリンゼント (astringent Lotion)

オフセット (offset Printing)

- Giản lược từ tiếp sau và một bộ phận từ mang yếu tố ngữ pháp

オーバーロン (overloaned situation)

ハイヒール (high-heeled shoes)

- Giản lược nhóm từ tiếp sau

バリカン (barri quand et Marre)

ホッチキス (Hotchikiss peper-fastener)

- Giản lược từ trung gian

カレーライス (curry and riece)

シュークリーム (chou a'la creine)

- Giản lược từ hàng đầu

エンドラン (hit- and - run)

チップ (foul tip)

Từ ngoại lai được phân tích dựa theo khuôn khổ cuốn sách “Nguyên gốc của từ ngoại lai” với số lượng từ không nhiều, khuynh hướng giản lược từ ngày càng rõ nét. Có sự phân biệt giữa hình thức giản lược theo nguyên tắc so sánh và hình thức giản lược không có nguyên tắc. Chúng ta đã đưa ra rất nhiều ví dụ để minh họa cho phương pháp giản lược về mặt hình thức hay giữa hình thức và nội dung, hoặc giữa từ nguyên gốc. Cũng có trường hợp bất đắc dĩ phải sử dụng sai từ do bị hạn chế trong khuôn khổ từ nguyên gốc.

Việc giản lược một số từ đuôi biểu thị ngữ pháp trong ngôn ngữ Âu Mỹ là rất tự nhiên, nhưng đối với tiếng Nhật thì chỉ giản lược những yếu tố dư thừa.

Ví dụ lược bỏ một phần của từ phức (hoặc liên quan đến yếu tố kinh tế của ngôn ngữ). Nên tránh tình trạng giản lược một cách tùy tiện. Trong từ ngoại lai cũng xuất hiện nhiều từ quá dài, vì thế việc giản lược từ là không thể tránh khỏi. Qua kết quả phân loại, chúng ta thấy các từ đơn sau khi giản lược đều trở thành các từ hai âm tiết hoặc ba âm tiết. Các từ phức sau quá trình giản lược, trường hợp thấp nhất cũng trở thành từ bốn âm tiết. Một từ thông dụng có độ dài thích hợp nhất là loại từ có từ hai âm tiết đến bốn âm tiết. Thế nhưng loại từ nào và được giản lược theo phương pháp nào thì hoàn toàn không được tính đến. Dĩ nhiên có nhiều trường hợp khó có thể ước tính được từ được giản lược xuất phát từ từ nguyên gốc nào, ngay cả những người biết tiếng nước ngoài cũng cần có sự hướng dẫn. Đây cũng là một khuyết điểm lớn trong phương pháp giản lược từ.

2. Ngữ điệu (Trọng âm)

a) Từ ngoại lai có sự chính xác trong ngữ điệu hay không?

Chúng ta đã nêu rất nhiều ví dụ minh họa cụ thể hình thức từ ngoại lai, về hệ thống phát âm chung của từ. So với phát âm trên thực tế thì cũng suy nghĩ đến mặt biểu hiện chính. Chính vì vậy từ ngữ địa phương hầu như không được đưa vào.

Về mặt ngữ điệu thì không như vậy, đương nhiên có sự khác nhau tùy theo phương ngữ nhưng được đưa ra tương đối rõ ràng.

Ví dụ: Nếu là người sống ở Tokyo, khi phát âm từ 「ラジオ、テレビ」 thì họ

sẽ cao giọng ở chữ cái đầu 「ラ và テ」. Còn nếu người sống ở Kyoto khi phát âm hai từ này sẽ theo kiểu 「低高低」 (thấp cao thấp): 「ラ (thấp) ジ (cao) オ (thấp)」, 「テ (thấp) レ (cao) ビ (thấp)」. Người ta thử so sánh hai cách phát âm của hai người sống ở vùng khác nhau nhưng không thể so sánh được bởi vì nếu phương ngữ khác nhau thì đương nhiên tiêu chuẩn để đánh giá sự chính xác của từ cũng khác nhau. Vấn đề đáng nói ở đây là ngữ điệu của tiếng phổ thông. Khuynh hướng chung cho rằng trong tiếng phổ thông có sự dao động tương đối bất kể có ngữ điệu của từng từ riêng. Nếu chúng ta chú ý một chút đến ngữ điệu của phát thanh viên trên vô tuyến thì sẽ hiểu ngay. Trước kia người ta cho rằng từ ngữ của người sinh ra và lớn lên ở Tokyo hay những người được nuôi dưỡng ở vùng Yamanote là tiếng phổ thông. Nhưng bây giờ thì khác. Nhiều người ở các địa phương khác nhau, và nói thứ tiếng của vùng đó. Vậy các loại tiếng phổ thông này, loại nào là phổ cập nhất, loại nào là ưu việt và loại nào là kém thì cho đến nay vẫn chưa phân biệt được. Về ngữ điệu cũng như vậy. Người ta chỉ những cái gì mang tính phổ thông nhất trong số các dao động gọi là “ngữ điệu của tiếng phổ thông” 「共通語のアクセント」.

Dựa theo đó ngữ điệu của từ ngoại lai có trong tiếng phổ thông sẽ theo một số nguyên tắc dưới đây.

1) Từ đơn

(1) Từ có ngữ điệu ở âm tiết thứ ba tính từ phía sau

ストライキ、ヒューマニズム

Trường hợp từ có độ dài dưới ba âm tiết thì ngữ điệu rơi vào chữ cái đầu:

ガス、ナイフ

(2) Nếu các âm dài, hai nguyên âm, âm mũi và âm ngắt xuất hiện ở từ có ba âm tiết tính từ phía sau thì theo nguyên tắc ngữ điệu rơi vào chữ cái đầu:

エンジン、コーラス、タイトル、バイナブル

Trường hợp các nguyên âm vô thanh ở âm tiết thứ ba tính từ phía sau thì ngữ điệu sẽ rơi vào chữ cái đầu hoặc sau chữ cái đầu:

トピック、トピック

(3) Những từ mới nếu chưa thâm nhập vào tiếng Nhật thì vẫn duy trì ngữ điệu của từ nguyên gốc và phát âm gần với từ nguyên gốc:

アクセント、レコード

2) Từ phức

Các trường hợp phần sau của từ phức biểu hiện bằng chữ hiragana, thì ngữ điệu sẽ rơi vào âm tiết đầu của phần sau:

スチームアイロン、ハンガーストライキ

Ngữ điệu trong tiếng Nhật biến đổi từ cao xuống thấp theo từng âm tiết. Sự biến đổi này rất quan trọng. Những âm tiết phát sinh trong quá trình biến đổi này gọi là âm có ngữ điệu.

Việc duy trì ngữ điệu của từ nguyên gốc ở các từ mới mang ý nghĩa chỉ duy trì về mặt vị trí, chứ không phải việc giữ nguyên ngữ điệu mạnh hay yếu của một ngôn ngữ nào đó (ví dụ tiếng Anh) để áp dụng cho ngữ điệu của từ ngoại lai. Với trường hợp khác cũng như vậy, nếu suy nghĩ từ nguyên gốc là chuẩn mực cho việc sử dụng từ thì theo nguyên tắc nêu trên, chỉ có ví dụ (3) là cách sử dụng chính xác và có sự chuyển đổi từ ngữ điệu mạnh yếu sang ngữ điệu cao thấp. Đại đa số ngữ điệu của từ ngoại lai được

quyết định tùy thuộc vào tiếng Nhật. Chữ Hiragana được xem là loại từ biểu thị sự tiến hoá của tiếng Nhật nhưng hầu như không dựa vào một nguyên tắc nào cả.

Ảnh hưởng ngữ điệu của từ nguyên gốc thường được coi trọng nhưng ngữ điệu của đa số từ ngoại lai lại mang tính áp đảo trong tiếng Nhật. Ngữ điệu của từ ngoại lai được đánh giá đúng, sai dựa cơ bản vào từ nguyên gốc, đó chính là ngữ điệu gần giống với từ nguyên, nhưng lại không tự nhiên trong tiếng Nhật, và cũng là loại từ mới không được định hình theo cách dùng quen của tiếng Nhật.

b) Ý nghĩa và phương pháp sử dụng

Việc nắm bắt một loại hình ngôn ngữ (bao gồm cả ngữ điệu) tùy thuộc vào cảm giác của từng người, do vậy ý nghĩa và cách sử dụng từ có lẽ cũng rất rõ ràng. Từ ngoại lai không phải là tiếng nước ngoài. Nhưng một từ ngoại lai bị nói là chính xác hay không chính xác có liên quan đến ý nghĩa và cách sử dụng từ. Và được đặt ở vị trí so sánh với tiếng nước ngoài. Khuynh hướng để phán định sự đúng sai của từ ngoại lai dựa trên cơ sở tiếng nước ngoài về lĩnh vực sử dụng từ hơn là lĩnh vực có liên quan đến loại hình ngôn ngữ.

Có 13 loại hình thể hiện sự khác nhau trong ý nghĩa và phương pháp sử dụng từ ngoại lai.

(1) Mang tính so sánh

(2) Cách sử dụng từ và ý nghĩa thường rộng hơn so với nghĩa của từ nguyên gốc.

(3) So với cách nói tiếng Nhật thì từ nguyên gốc tiếng Anh này có sự hạn chế nào đó.

(4) So với từ nguyên gốc nó có một chút nào đó khác biệt.

(5) Biểu hiện nghĩa tiếng Nhật ở phạm vi rộng hơn.

(6) Dùng cho những từ đặc biệt.

(7) Phương pháp giản lược theo kiểu Nhật Bản.

(8) Lược bớt một phần từ nguyên gốc.

(9) Một số từ không phải là tiếng Anh.

(10) Một số từ không phải là từ nguyên gốc.

(11) Sự pha trộn về mặt ngữ pháp giữa từ đơn và từ phức.

(12) Bị thay đổi một phần nghĩa của từ tiếng Anh.

(13) Những từ đặc biệt trong tiếng Anh được phát sinh một cách tự do trong tiếng Nhật.

Từ 13 loại hình nêu trên, có thể thu hẹp lại thành 5 loại sau:

a) Đồng nghĩa với từ nguyên gốc (1).

b) Tương đối sát nghĩa với từ nguyên gốc nhưng có những đặc trưng riêng biệt (4),(5).

c) Nghĩa rộng hơn so với từ nguyên gốc (2),(3),(12).

d) Nghĩa rộng hơn so với tiếng Nhật (5).

e) Hoàn toàn không trùng hợp với từ nguyên gốc (13).

Cách sử dụng và ý nghĩa của từ ngoại lai hoàn toàn trùng với từ nguyên gốc thì trong thực tế không nhiều. Ngoại trừ những từ chuyên môn hoặc thuật ngữ. Tuy số lượng ít nhưng hoàn toàn không bị cô lập. Thường từ ngoại lai bị hạn chế trong mối quan hệ với ngôn ngữ khác. Nó cũng bị hạn chế một phần về mặt văn hoá trong cách sử dụng và nghĩa của từ. Vị trí của từ ngoại lai được đặt trong một

môi trường mang tính văn hoá và ngôn ngữ của từ nguyên gốc, chứng tỏ nó là loại từ rất đặc biệt. Ý nghĩa và cách sử dụng của từ ngoại lai hoàn toàn giống với từ nguyên gốc, điều này có thể nói mang tính lý luận cao.

Nhưng trong các phương pháp sử dụng từ ngoại lai này vẫn bị ảnh hưởng bởi cách hành văn trong tiếng Nhật. Và ít nhiều còn ẩn náu cách sử dụng mang tính Nhật Bản.

Từ ngoại lai biểu hiện tính đặc thù trong ngôn ngữ Nhật Bản. Thông qua từ ngoại lai, người ta thấy rõ được sự biến đổi trong xã hội Nhật Bản. Sử dụng từ ngoại lai khó và phức tạp. Vì thế những người học, tìm hiểu và nghiên cứu về Nhật Bản nói chung và ngôn ngữ Nhật Bản nói riêng cần phải hiểu kỹ từ ngoại lai mới có thể sử dụng chúng một cách chính xác. Tôi mong muốn bài viết này sẽ là nguồn tư liệu quý giúp cho những người nghiên cứu về ngôn ngữ Nhật Bản được thuận lợi hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Từ điển ngoại lai”, NXB Gotoshoin, Tokyo 1988.
2. “Từ ngoại lai hiện đại”, Ishino Hakushi; NXB Daishukan shoten. Tokyo, 1/2/1983.
